



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	
Ông Nông Nhật Ba	Thành viên HĐQT	Không điều hành từ ngày 25/1/2014
Ông Phạm Mạnh Tiến	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc	
Ông Nông Nhật Ba	Phó Giám đốc	Không điều hành từ ngày 25/1/2014
Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tập	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hồng	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Lê Đại Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Số: 345 /2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

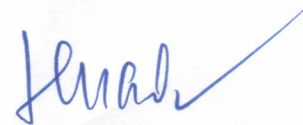
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Hải Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2013-002-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.296.039.102	100.354.015.260
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.699.845.609	13.746.047.085
111 1. Tiền		8.699.845.609	13.746.047.085
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.339.998.618	25.695.737.719
131 1. Phải thu khách hàng		30.800.039.220	25.332.169.884
132 2. Trả trước cho người bán		5	47.884.172
135 5. Các khoản phải thu khác	4	742.984.202	518.708.472
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(203.024.809)	(203.024.809)
140 IV. Hàng tồn kho	6	63.026.375.371	55.218.760.691
141 1. Hàng tồn kho		63.026.375.371	55.218.760.691
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.229.819.504	5.693.469.765
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.178.931.787	5.345.563.050
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	-	297.581.134
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	50.887.717	50.325.581
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		590.128.775.227	638.259.871.361
220 II. Tài sản cố định		580.796.316.999	631.656.844.415
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	561.833.026.751	611.365.822.290
222 - Nguyên giá		928.966.730.382	932.665.194.831
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(367.133.703.631)	(321.299.372.541)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	18.298.207.480	19.018.666.194
228 - Nguyên giá		21.458.340.973	21.458.340.973
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.160.133.493)	(2.439.674.779)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	665.082.768	1.272.355.931
260 V. Tài sản dài hạn khác		9.332.458.228	6.603.026.946
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.198.453.303	6.482.075.360
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	134.004.925	120.951.586
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		695.424.814.329	738.613.886.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		596.246.631.134	640.988.637.289
310 I. Nợ ngắn hạn		120.367.574.018	246.878.088.472
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	79.950.000.000	87.800.000.000
312 2. Phải trả người bán		28.485.892.693	151.055.940.580
313 3. Người mua trả tiền trước		238.061.545	424.883.425
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.053.024.505	91.545.252
315 5. Phải trả người lao động		6.429.176.092	4.108.710.446
316 6. Chi phí phải trả	18	2.324.903.831	183.114.657
317 7. Phải trả nội bộ	20	538.391.586	2.132.271.949
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	325.221.615	991.620.012
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.902.151	90.002.151
330 II. Nợ dài hạn		475.879.057.116	394.110.548.817
331 1. Phải trả dài hạn người bán		149.682.518.716	-
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	326.196.538.400	394.078.557.508
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	22	-	31.991.309
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.178.183.195	97.625.249.332
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	99.178.183.195	97.625.249.332
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		464.476.156	464.476.156
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.963.346.758	3.963.346.758
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.146.199.336	3.146.199.336
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.395.839.055)	(9.948.772.918)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>695.424.814.329</u>	<u>738.613.886.621</u>



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý - USD		3.720.000 215,05	3.720.000 121,90

Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	584.026.934.391		646.004.069.816
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	584.026.934.391		646.004.069.816
11	4. Giá vốn hàng bán	26	496.932.989.427		536.940.596.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.093.944.964		109.063.473.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	618.772.511		140.440.253
22	7. Chi phí tài chính	28	41.504.207.796		63.935.595.947
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		39.400.724.457		52.514.728.170
24	8. Chi phí bán hàng		30.701.777.960		47.682.952.331
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.657.336.787		17.916.213.916
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.150.605.068)		(20.330.848.282)
31	11. Thu nhập khác		5.753.599.012		12.482.709.414
32	12. Chi phí khác		3.050.060.081		2.114.818.643
40	13. Lợi nhuận khác		2.703.538.931		10.367.890.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.552.933.863		(9.962.957.511)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.552.933.863		(9.962.957.511)

Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		(297.581.134)	16.159.048.399	(14.010.791.393)	1.850.675.872
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-			-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-
4	Thuế xuất, nhập khẩu		-			-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-			-
6	Thuế thu nhập cá nhân		21.190.405	155.445.417	(62.876.895)	113.758.927
7	Thuế tài nguyên		40.379.490	639.383.209	(627.947.723)	51.814.976
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	203.025.092	(203.025.092)	-
9	Thuế khác		6.900.000	9.000.000	(3.000.000)	12.900.000
10	Phí, lệ phí		23.075.357	326.865.640	(326.066.267)	23.874.730
Tổng cộng			(206.035.882)	17.492.767.757	(15.233.707.370)	2.053.024.505

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.552.933.863	(9.962.957.511)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	51.368.550.760	51.838.214.656
03	- Các khoản dự phòng	-	28.005.273
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.386.205.094	62.499
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.466.265.640)	(8.111.274.506)
06	- Chi phí lãi vay	39.400.724.457	52.514.728.170
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	92.242.148.534	86.306.778.581
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(6.943.495.240)	3.137.642.502
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(7.807.614.680)	(18.391.003.822)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	32.757.793.314	88.388.494.259
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	546.566.548	(6.243.670.398)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(39.471.644.893)	(51.399.177.672)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.100.000	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(256.546.000)	(158.338.146)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71.069.307.583	101.640.725.304
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(435.105.814)	(4.206.418.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.580.200.000	8.034.054.546
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.885.574	65.819.960
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.172.979.760	3.893.455.714
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	353.736.620.000	390.866.254.032
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(430.983.381.558)	(501.802.622.950)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.700.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(77.288.461.558)	(110.936.368.918)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.046.174.215)	(5.402.187.900)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.746.047.085	19.148.234.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.261)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 8.699.845.609	13.746.047.085

Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008. Thay đổi lần thứ hai số 4600422240 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/03/2013. Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài

Trong năm 2013, ngành xây dựng nói chung và ngành xi măng nói riêng đối mặt với nhiều khó khăn khi thị trường bất động sản chưa thể phục hồi, trong khi chi phí đầu vào sản xuất xi măng tăng. Tình hình cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp diễn ra khiến hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI là đơn vị hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009)

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho: Bằng sản lượng tồn kho cuối kỳ nhân với đơn giá trong kỳ (Bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ: Sản lượng sản xuất trong kỳ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của Tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 01 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	5 năm
- Tài sản cố định vô hình	30 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09/01/2014
TRẠCH
HÀNG
A
DANK

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	8.505.367.436	12.571.653.680
Tiền gửi ngân hàng	194.478.173	1.174.393.405
	8.699.845.609	13.746.047.085

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu của người lao động	705.543.111	460.318.581
Phải thu khác	37.441.091	58.389.891
	742.984.202	518.708.472

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(203.024.809)	(203.024.809)
	(203.024.809)	(203.024.809)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.036.935.961	50.255.389.376
Công cụ, dụng cụ	239.455.416	108.134.044
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.740.450.307	4.845.450.516
Thành phẩm	9.533.687	9.786.755
	63.026.375.371	55.218.760.691

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lò	1.699.977.854	5.159.199.328
Bảo hiểm máy móc thiết bị	114.207.363	
Phí đường bộ, lưu hành phương tiện vận tải	150.552.038	
Chi phí quảng cáo	214.194.532	186.363.722
	2.178.931.787	5.345.563.050

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	297.581.134
	<u>-</u>	<u>297.581.134</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	26.887.717	26.325.581
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.000	24.000.000
	<u>50.887.717</u>	<u>50.325.581</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	19.826.066.535	-	1.632.274.438	21.458.340.973
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>19.826.066.535</u>	<u>-</u>	<u>1.632.274.438</u>	<u>21.458.340.973</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	807.400.341	-	1.632.274.438	2.439.674.779
Số tăng trong năm	720.458.714	-	-	720.458.714
- Khấu hao TSCĐ	720.458.714	-	-	720.458.714
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.527.859.055</u>	<u>-</u>	<u>1.632.274.438</u>	<u>3.160.133.493</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.018.666.194	-	-	19.018.666.194
Tại ngày cuối năm	<u>18.298.207.480</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.298.207.480</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	665.082.768	1.272.355.931
- Dự án: Mỏ đá vôi Đồng Chuồng	382.146.783	371.501.983
- Công trình: Đường giao thông nội bộ giai đoạn II		617.917.963
- Dự án: Trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa	231.243.115	231.243.115
- Công trình: Kè chắn đá, đất	51.692.870	51.692.870
	665.082.768	1.272.355.931

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.482.075.360	4.102.956.256
Số tăng trong năm	8.496.509.200	6.945.264.953
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(5.780.131.257)	(4.566.145.849)
Số dư cuối năm	9.198.453.303	6.482.075.360
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	111.836.811
Chi phí đền bù GPMB để thuê đất phục vụ sản xuất	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.168.865.104	3.625.738.027
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	817.885.336	2.169.878.779
Chi phí trả trước dài hạn khác	211.702.863	574.621.743
	9.198.453.303	6.482.075.360

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	134.004.925	120.951.586
	134.004.925	120.951.586

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	79.950.000.000	87.800.000.000
Vay ngân hàng	35.950.000.000	50.800.000.000
Vay đối tượng khác	44.000.000.000	37.000.000.000
	79.950.000.000	87.800.000.000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Công thương tỉnh Thái Nguyên:

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ký với Ngân hàng Công thương tỉnh Thái Nguyên, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân, thời hạn vay 06 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 32.400.000.000 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Thái Nguyên:

Theo hợp đồng tín dụng số 80.13.090.848.058 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Thái Nguyên, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi áp dụng cho từng lần giải ngân, thời hạn vay 06 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013: 850.000.000 đồng.

3. Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam:

Theo hợp đồng tín dụng số 37/2013/VCME với Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng, lãi suất 8,5% năm, thời hạn vay 04 tháng, phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 27.000.000.000 đồng.

4. Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc:

Theo hợp đồng tín dụng số 07/HĐ-LH/2012 và Hợp đồng số 04/HĐ-LH/2013 ký với Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,5%/năm và 9,5% năm, thời hạn vay 06 tháng và 12 tháng, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 17.000.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư Thái Nguyên

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư Thái Nguyên, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 04 tháng, số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 2.700.000.000 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.850.675.872	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.758.927	21.190.405
Thuế tài nguyên	51.814.976	40.379.490
Các loại thuế khác	12.900.000	6.900.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.874.730	23.075.357
	2.053.024.505	91.545.252

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Tiền điện phải trả 7 ngày cuối năm	2.150.463.210	-
Chi phí lãi vay phải trả	88.914.221	159.834.657
Chi phí phải trả khác	85.526.400	23.280.000
	2.324.903.831	183.114.657

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	43.737.001	253.454.541
Cổ tức phải trả	21.673.000	63.373.000
Phải trả tiền đền bù GPMB kho mìn mỏ đá Đồng Chuông	32.802.015	372.834.285
Nguồn kinh phí Đảng, Đoàn	55.758.326	223.293.989
Các khoản phải trả khác	171.251.273	78.664.197
	325.221.615	991.620.012

20 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	538.391.586	2.132.271.949
	538.391.586	2.132.271.949

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	326.196.538.400	394.078.557.508
Vay ngân hàng	254.157.518.088	314.269.249.087
Vay đối tượng khác	72.039.020.312	79.809.308.421
	326.196.538.400	394.078.557.508

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Công ty TNHH một thành viên Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty ký hợp đồng vay với Công ty TNHH một thành viên Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2008. Tại ngày 31/12/2013 có 01 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay 108 tháng ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 15.855.708.000 đồng;

- + Mục đích vay: Đầu tư phục vụ sản xuất;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI

Công ty ký hợp đồng vay và nhận nợ thiết bị bàn giao với Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - VVMI trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013. Tại ngày 31/12/2013 có 07 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 79.415.047.910 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 55.183.312.312 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và đền bù GPMB.

3. Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên

Công ty ký hợp đồng vay với Ngân hàng Phát triển - CN Thái Nguyên trong khoảng thời gian năm 2008. Tại ngày 31/12/2013 có 02 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 108 tháng ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 414.780.639.340 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 234.878.943.088 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nâng cao công suất Nhà máy Xi măng La Hiên;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên

Công ty ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên trong khoảng thời gian năm 2008. Tại ngày 31/12/2013 có 01 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 108 tháng ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 49.017.459.839 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 15.236.850.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nâng cao công suất Nhà máy Xi măng La Hiên;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5. Ngân hàng TMCP Quân đội

Công ty ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Quân đội trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013. Tại ngày 31/12/2013 có 04 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.290.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.869.025.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

6. Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên

Công ty ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2011. Tại ngày 31/12/2013 có 07 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 48 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi theo từng thời điểm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 13.118.000.000 đồng;

- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 2.172.700.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

7. Vay Tỉnh ủy Tỉnh Thái Nguyên

Công ty ký hợp đồng vay với Tỉnh ủy Tỉnh Thái Nguyên trong năm 2012. Tại ngày 31/12/2013 có

01 hợp đồng còn số dư, chi tiết như sau:

- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- + Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000.000 đồng;
- + Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2013: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ sản xuất;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tín chấp.

22 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	31.991.309
+ Trích từ năm 2010	-	31.991.309
	-	31.991.309

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.963.346.758	3.963.346.758
Quỹ dự phòng tài chính	3.146.199.336	3.146.199.336
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	581.679.143.928	644.982.458.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.347.790.463	1.021.611.365
	584.026.934.391	646.004.069.816
25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	581.679.143.928	644.982.458.451
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.347.790.463	1.021.611.365
	584.026.934.391	646.004.069.816
26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	494.627.165.338	535.937.466.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.305.824.089	1.003.129.450
	496.932.989.427	536.940.596.157
27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.885.574	65.819.960
Lãi ký quỹ môi trường	2.107.339	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.501.121	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	518.278.477	74.620.293
	618.772.511	140.440.253

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.400.724.457	52.514.728.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	198.999.768	11.420.805.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.904.483.571	62.499
	41.504.207.796	63.935.595.947

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433.806.836.447	483.160.729.810
Chi phí nhân công	61.278.307.432	56.096.241.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.368.550.760	51.838.214.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.373.435.087	13.581.290.044
Chi phí khác bằng tiền	54.535.649.152	73.990.604.348
	610.362.778.878	678.667.080.418

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.699.845.609	-	13.746.047.085	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.543.023.422	(203.024.809)	25.850.878.356	(203.024.809)
	40.242.869.031	(203.024.809)	39.596.925.441	(203.024.809)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	406.146.538.400	481.878.557.508
Phải trả người bán, phải trả khác	178.493.633.024	152.047.560.592
Chi phí phải trả	2.324.903.831	183.114.657
	586.965.075.255	634.109.232.757

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kê toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	8.699.845.609	-	-	8.699.845.609
Phải thu k.hàng, phải thu khác	31.543.023.422	-	-	31.543.023.422
	40.242.869.031	-	-	40.242.869.031
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	13.746.047.085	-	-	13.746.047.085
Phải thu k.hàng, phải thu khác	25.850.878.356	-	-	25.850.878.356
	39.596.925.441	-	-	39.596.925.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	79.950.000.000	326.196.538.400	-	406.146.538.400
Phải trả người bán, phải trả khác	28.811.114.308	149.682.518.716	-	178.493.633.024
Chi phí phải trả	2.324.903.831	-	-	2.324.903.831
	111.086.018.139	475.879.057.116	-	586.965.075.255
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	87.800.000.000	394.078.557.508	-	481.878.557.508
Phải trả người bán, phải trả khác	152.047.560.592	-	-	152.047.560.592
Chi phí phải trả	183.114.657	-	-	183.114.657
	240.030.675.249	394.078.557.508	-	634.109.232.757

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	31.798.322.542	29.702.066.357
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Thuộc Tập đoàn CN	508.700.000	842.113.636
- Công ty môi trường mỏ - Thuộc Tập đoàn CN	480.572.727	143.545.454
Vinacomin		
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - Thuộc Tập đoàn CN		17.154.545
Vinacomin		
- Chi nhánh Cty Than Núi Hồng - Thuộc Tổng Công ty VVMI	959.090	13.254.545
- Công ty TNHH 1 TV Than Na Dương - VVMI	18.490.909	122.100.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	105.720.000	1.714.090.909
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	19.151.183.636	11.315.660.181
- Công ty CP sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	963.282.729	1.308.030.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	4.597.073.453	4.613.892.363
- Trung tâm XNK và Hợp tác đầu tư - VVMI	5.661.254.545	4.397.481.818
- Công ty XD mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin	-	155.290.907
Than - KS Việt Nam		

- Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVNI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	24.886.363	16.363.636
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	274.540.000	3.840.488.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	-	1.202.600.000
- Trường Cao đẳng nghề Việt Bắc - Vinacomin	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	11.659.090	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu		5.373.583.552	761.042.914
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	24.320.000	18.240.000
- Công ty TNHH 1TV môi trường - Vinacomin	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	24.414.545	102.960.000
- Công ty TNHH 1 TV Than Khánh Hòa - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	726.000.000	-
- Trung tâm XNK và Hợp tác đầu tư - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	775.074.207	578.728.837
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	-	61.114.077
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	3.823.774.800	
Phải trả		160.030.043.345	129.490.849.315
- Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty mẹ	538.391.586	2.132.271.949
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	149.682.518.716	111.041.444.003
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	532.443.861	1.183.730.190
- Công ty Cổ phần Vật liệu XD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	695.168.800	1.745.733.200
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI		2.221.794.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI		225.848.200
- Công ty CP sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Thuộc Tổng Công ty VVMI	8.423.033.034	10.752.188.535
- Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ - Vinacomin	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	158.487.348	187.839.238
Vay ngắn hạn		44.000.000.000	37.000.000.000
- Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty mẹ	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH 1TV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	27.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn		71.039.020.312	78.809.308.421
- Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty mẹ	55.183.312.312	55.991.215.421
- Công ty TNHH 1TV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	Thuộc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	15.855.708.000	22.818.093.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán PKF kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hiền

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	319.225.623.215	571.246.188.284	41.874.292.423	319.090.909	-	932.665.194.831
Số tăng trong năm	1.231.439.968	-	-	-	-	1.231.439.968
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.231.439.968	-	-	-	-	1.231.439.968
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(100.919.924)	(1.128.226.285)	(3.700.758.208)	-	-	(4.929.904.417)
- Chuyển thành CCDC	(100.919.924)	(477.078.549)	(25.191.234)	-	-	(603.189.707)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(651.147.736)	(3.675.566.974)	-	-	(4.326.714.710)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	320.356.143.259	570.117.961.999	38.173.534.215	319.090.909	-	928.966.730.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	107.881.955.373	182.004.868.026	31.390.567.324	21.981.818	-	321.299.372.541
Số tăng trong năm	14.515.390.984	33.933.409.063	2.135.473.817	63.818.182	-	50.648.092.046
- Khấu hao trong năm	14.515.390.984	33.933.409.063	2.135.473.817	63.818.182	-	50.648.092.046
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(100.919.924)	(1.012.082.824)	(3.700.758.208)	-	-	(4.813.760.956)
- Chuyển thành CCDC	(100.919.924)	(360.935.088)	(25.191.234)	-	-	(487.046.246)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(651.147.736)	(3.675.566.974)	-	-	(4.326.714.710)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	122.296.426.433	214.926.194.265	29.825.282.933	85.800.000	-	367.133.703.631
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	211.343.667.842	389.241.320.258	10.483.725.099	297.109.091	-	611.365.822.290
Tại ngày cuối năm	198.059.716.826	355.191.767.734	8.348.251.282	233.290.909	-	561.833.026.751

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

518.518.360.744 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

68.414.634.486 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

1.296.670.000 đồng

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VVMI

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI

Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	(11.284.774.911)	3.963.346.758	3.146.199.336	14.184.593	96.303.431.932
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	(9.962.957.511)	(9.962.957.511)
Tăng khác	-	-	11.503.256.682	-	-	-	11.503.256.682
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(218.481.771)	-	-	-	(218.481.771)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	464.476.156	-	3.963.346.758	3.146.199.336	(9.948.772.918)	97.625.249.332
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	-	3.963.346.758	3.146.199.336	(9.948.772.918)	97.625.249.332
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	1.552.933.863	1.552.933.863
Tăng khác	-	-	2.422.762.048	-	-	-	2.422.762.048
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2.422.762.048)	-	-	-	(2.422.762.048)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	464.476.156	-	3.963.346.758	3.146.199.336	(8.395.839.055)	99.178.183.195

